

KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP

Ngành: Dược (Văn hóa)

Khóa thi: 19-25/01/2019

TT	Họ và tên học sinh		Ngày sinh	Nơi sinh	Tổng đvht thi lần 2	Điểm TB học tập	Điểm thi tốt nghiệp chuyên ngành			Điểm thi tốt nghiệp Văn hóa			Xếp loại tốt nghiệp		Ghi chú	Lớp
							Giáo dục chính trị	Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp	Thực hành nghề nghiệp	Toán	Hóa	Văn	Điểm TB XLTN	Xếp loại tốt nghiệp		
01	Lý Bội	Dinh	05/04/1996	Tp. Hồ Chí Minh	8	6.7	8.0	5.0	7.0	7.5	6.0	5.5	6.5	Trung bình khá	Nữ	D11C
02	Nguyễn Xuân	Dũng	18/09/1998	Gia Lai	20	6.4	8.5	5.5	7.0	8.0	5.0	5.5	6.4	Trung bình khá	Nam	D11C
03	Nguyễn Song	Hào	17/02/1998	Tp. HCM	24	6.1	8.5	3.0	0.0						Nam	D11C
04	Lê Tuấn	Hòa	03/05/1997	Sóc Trăng	54	6.0	6.5	3.0	0.0						Nam	D11C
05	Trần Thị Thúy	Hường	16/01/2000	Tp. Hồ Chí Minh	43	6.3	7.5	4.5	5.0	6.0	5.0	3.5			Nữ	D11C
06	Nguyễn Hoàng Minh	Huy	12/11/2001	Tp. Hồ Chí Minh	38	6.4	7.5	5.5	7.5	5.0	5.0	6.5	6.2	Trung bình khá	Nam	D11C
07	Lê Tuấn	Huy	09/12/2001	Bến Tre	36	6.1	6.5	4.0	5.5	6.0	5.5	5.5			Nam	D11C
08	Phùng Thị	Huyền	10/01/1999	Hải Dương	40	6.4	8.5	7.0	6.5	5.0	5.0	5.0	6.0	Trung bình khá	Nữ	D11C
09	Nguyễn Văn	Phúc	18/07/2000	Tp. Hồ Chí Minh	51	6.2	9.0	4.0	7.5	7.5	2.0	6.5			Nam	D11C
10	Nguyễn Thị Châu	Quynh	27/04/1997	An Giang	0	7.7	9.0	8.5	7.5	8.5	6.0	8.0	7.7	Khá	Nữ	D11C
11	Mai Minh	Thành	13/04/2001	Tp. Hồ Chí Minh	48	6.0	8.5	4.0	5.5	6.0	2.0	5.5			Nam	D11C
12	Võ Mỹ Phương	Thoa	12/06/2001	Tp. Hồ Chí Minh	0	7.3	8.0	5.5	8.5	9.0	5.0	9.0	7.5	Khá	Nữ	D11C
13	Trần Bảo	Vân	17/09/2001	Tp. Hồ Chí Minh	56	5.9	8.0	4.5	8.0						Nữ	D11C
14	Vũ Thị	Huyền	06/07/1993	Thanh Hóa	44	6.0	7.5	4.5	5.5	Vắng	7.0	6.0			Nữ	D11B
15	Vũ Trọng	Mạnh	29/06/1996	Thanh Hoá	25	6.5	8.0	4.5	6.5						Nam	D11B

Danh sách này có: 15 học sinh

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2019

Người lập
(Đã ký)

Phòng đào tạo
(Đã ký)

Hiệu trưởng
(Đã ký)

Vũ Thị Lý

Nguyễn Thị Thanh Thu

Tiến sĩ Đặng Văn Sáng

KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP

Ngành: Dược

Khóa thi: 19-25/01/2019

TT	Họ và tên học sinh		Ngày sinh	Nơi sinh	Tổng đvht thi lần 2	Điểm TB học tập	Điểm thi tốt nghiệp			Xếp loại tốt nghiệp		Giới tính	Lớp
							Chính trị	Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp	Thực hành nghề nghiệp	Điểm TB XLTN	Xếp loại tốt nghiệp		
01	Dương Trần	Đại	21/04/1994	Tp. Hồ Chí Minh	14	6.2	Miễn	4.5	4.5			Nam	D11B
02	Lâm Thị	Hiền	10/06/1995	Bình Định	0	8.3	Miễn	9.0	8.5	8.5	Giỏi	Nữ	D11B
03	Phạm Thị Mỹ	Huyền	04/09/1994	Tp. Hồ Chí Minh	8	8.1	8.5	7.0	8.5	8.1	Khá	Nữ	D11B
04	Đinh Đức	Long	09/10/1985	Nam Định	14	7.0	Miễn	5.5	7.0	6.8	Trung bình khá	Nam	D11B
05	Lê Nguyên	Ngân	13/07/1994	Bạc Liêu	4	7.3	Miễn	5.0	8.5	7.3	Khá	Nữ	D11B
06	Đinh Thị Ánh	Ngọc	04/01/1994	Quảng Ngãi	9	7.4	Miễn	5.5	7.5	7.1	Khá	Nữ	D11B
07	Trần Thị Quế	Thanh	16/05/1980	Tp. Hồ Chí Minh	9	7.5	9.0	6.5	8.0	7.5	Khá	Nữ	D11B
08	Phạm Thị	Thơ	12/03/1992	Bình Định	3	7.6	Miễn	5.5	7.5	7.2	Khá	Nữ	D11B
09	Hoàng Vân	Trang	29/01/1985	Kiên Giang	0	7.0	Miễn	6.5	7.5	7.1	Khá	Nữ	D11B
10	Lê Ngọc Hồng	Phương	25/09/1990	Tp. Hồ Chí Minh	4	7.8	Miễn	8.5	7.5	7.8	Khá	Nữ	D11B
11	Nguyễn Văn	Chương	20/11/1985	Long An	11	6.6	9.5	5.0	6.5	6.3	Trung bình khá	Nam	D11B
12	Nguyễn Lưu Hồng	Quân	06/02/1990	Tây Ninh	12	7.0	8.5	4.5	7.0			Nam	D11B
13	Nguyễn Thị	Thùy	07/07/1980	Tây Ninh	2	7.4	8.5	7.0	8.0	7.5	Khá	Nữ	D11B
14	Nguyễn Thị Minh	Thư	06/10/1995	Tây Ninh	7	7.4	Miễn	7.0	8.0	7.5	Khá	Nữ	D11B
15	Nguyễn Thị	Thủy	16/06/1982	Nam Định	0	7.3	9.0	7.5	8.5	7.7	Khá	Nữ	D11B
16	Trương Thị	Hường	18/03/1992	Lâm Đồng	2	7.4	8.5	6.5	8.0	7.5	Khá	Nữ	D11B
17	Phan Thị	Tuyết	15/04/1992	Vĩnh Phúc	0	7.7	9.5	6.0	8.0	7.5	Khá	Nữ	D11B
18	Trần Thị Tuyết	Trinh	20/04/1982	Bình Định	5	7.9	9.5	7.5	8.0	7.9	Khá	Nữ	D11B

TT	Họ và tên học sinh		Ngày sinh	Nơi sinh	Tổng đvht thi lần 2	Điểm TB học tập	Điểm thi tốt nghiệp			Xếp loại tốt nghiệp		Giới tính	Lớp
							Chính trị	Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp	Thực hành nghề nghiệp	Điểm TB XLTN	Xếp loại tốt nghiệp		
19	Nguyễn Thị Bích	Chi	12/01/1987	Trà Vinh	0	8.1	9.5	8.0	8.5	8.2	Giỏi	Nữ	D11B
20	Phan Thị Thanh	Hoà	20/11/1992	Hà Tĩnh	14	7.1	Miễn	6.5	7.5	7.1	Khá	Nữ	D11C
21	Lê Thị	Triều	28/01/1982	Quảng Nam	0	8.3	8.5	8.5	9.0	8.6	Giỏi	Nữ	D11C
22	Nguyễn Thị	Tâm	30/06/1988	Thanh Hoá	0	7.9	8.5	8.0	8.0	8.0	Giỏi	Nữ	D11C
23	Lưu Phúc	Hiền	02/01/1999	Tiền Giang	20	6.4	7.5	4.0	3.5			Nam	D11C
24	Lê Thị Như	Hoa	19/01/1997	Sóc Trăng	20	6.7	7.5	5.0	5.5	6.0	Trung bình khá	Nữ	D11A
25	Nguyễn Thị	Hoài	10/10/1994	Nghệ An	0	7.4	8.5	5.5	8.5	7.5	Khá	Nữ	D11C
26	Lê Thị	Hương	23/10/1990	Vĩnh Phúc	0	7.6	8.5	8.0	7.5	7.6	Khá	Nữ	D11C
27	Nguyễn Mai	Hương	29/04/1996	TPHCM	8	6.9	7.0	6.0	7.0	6.8	Trung bình khá	Nữ	D11A
28	Nguyễn Minh Hoàng	Lân	09/02/1996	Tp. Hồ Chí Minh	4	7.0	8.5	6.5	7.0	6.9	Trung bình khá	Nữ	D11C
29	Huỳnh Thị Yến	Mai	06/02/1982	Bến Tre	0	7.8	9.0	7.5	7.0	7.5	Khá	Nữ	D11C
30	Lê Thị Hồng	Ngọc	16/10/1980	Long An	14	6.7	8.5	3.5	6.0			Nữ	D11A
31	Nguyễn Ngọc Lan	Nhi	23/11/1999	Cần Thơ	23	6.9	7.0	5.0	6.5	6.5	Trung bình khá	Nữ	D11A
32	Nguyễn Tường	Phi	28/10/1997	Kon Tum	0	8.2	9.5	8.5	9.5	8.7	Giỏi	Nam	D11C
33	Lê Văn	Quang	25/07/1999	Tp. Hồ Chí Minh	10	6.8	8.5	5.0	7.0	6.6	Trung bình khá	Nam	D11C
34	Nguyễn Đức	Thắng	16/03/1993	Kiên Giang	0	7.4	9.0	6.0	7.0	7.0	Khá	Nam	D11A
35	Âu Bội	Thanh	19/03/1989	Tp. Hồ Chí Minh	0	8.2	9.0	8.0	9.0	8.4	Giỏi	Nữ	D11C
36	Vũ Xuân	Thịnh	17/02/1994	TPHCM	33	6.2	Miễn	3.5	5.5			Nam	D11A
37	Vũ Thị	Thúy	04/04/1985	Nam Định	18	6.5	7.0	3.5	3.5			Nữ	D11A
38	Mai Thị Cẩm	Tiên	12/02/1998	Long An	5	8.1	9.0	8.0	8.0	8.1	Khá	Nữ	D11C
39	Dương Mộng	Tiền	29/06/1996	Long An	3	7.2	8.0	5.5	7.5	7.0	Khá	Nữ	D11A
40	Đỗ Tín	Trát	13/10/1994	Đồng Nai	6	7.6	9.5	8.0	8.5	8.0	Khá	Nam	D11C

TT	Họ và tên học sinh		Ngày sinh	Nơi sinh	Tổng đvht thi lần 2	Điểm TB học tập	Điểm thi tốt nghiệp			Xếp loại tốt nghiệp		Giới tính	Lớp
							Chính trị	Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp	Thực hành nghề nghiệp	Điểm TB XLTN	Xếp loại tốt nghiệp		
41	Lê Huy	Tuấn	13/04/1999	Thanh Hoá	17	6.7	7.0	6.0	7.0	6.7	Trung bình khá	Nam	D11C
42	Huỳnh Mai	Xuân	08/02/1997	Tp. Hồ Chí Minh	0	7.4	9.5	8.0	8.0	7.7	Khá	Nữ	D11C
43	Hoàng Thị	Hảo	18/12/1994	Nghệ An	0	7.5	9.5	6.5	8.5	7.7	Khá	Nữ	D11B
44	Nguyễn Thị Bích	Lệ	08/12/1999	Bình Định	6	7.2	8.5	6.0	7.0	6.9	Trung bình khá	Nữ	D11B
45	Nguyễn Thị	Loan	25/06/1979	Hà Nam	0	7.8	8.5	7.5	8.5	8.0	Giỏi	Nữ	D11B
46	Nguyễn Xuân	Nữ	08/09/1990	Quảng Ngãi	13	7.0	8.0	6.0	6.5	6.7	Trung bình khá	Nữ	D11B
47	Lê Hiếu	Thảo	04/07/1999	Đồng Tháp	13	7.3	9.0	6.5	8.0	7.4	Khá	Nam	D11B
48	Võ Ngọc Anh	Thư	16/02/1987	Tp. Hồ Chí Minh	7	7.0	7.5	6.0	7.5	7.0	Khá	Nữ	D11B
49	Phạm Thị Thanh	Thủy	05/12/1993	Tp. Hồ Chí Minh	0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.2	Giỏi	Nữ	D11B
50	Nguyễn Thị	Trang	01/01/1985	Đồng Tháp	13	7.3	9.0	7.0	8.0	7.5	Khá	Nữ	D11B
51	Vũ Thị	Xuyên	10/10/1998	Hưng Yên	0	7.3	8.0	6.0	8.0	7.3	Khá	Nữ	D11B

Danh sách này có: 51 học sinh

Người lập
(Đã ký)

Vũ Thị Lý

Phòng đào tạo
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Thu

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2019

Hiệu trưởng
(Đã ký)

Tiến sĩ Đặng Văn Sáng

KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP

Ngành: Dược

Khóa thi: 19-25/01/2019

TT	Họ và tên học sinh	Ngày sinh	Nơi sinh	Tổng đvht thi lần 2	Điểm TB học tập	Điểm thi tốt nghiệp				Xếp loại tốt nghiệp		Giới tính	Lớp
						Giáo dục chính trị	Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp	Thực hành nghề nghiệp	Điểm trung bình	Điểm TB XLTN	Xếp loại tốt nghiệp		
01	Nguyễn Mạnh Tuấn	25/08/1985	Tây Ninh	6	7.0	10.0	6.0	7.0	7.7	7.4	Khá	Nam	D10A-1N
02	Trần Mạnh Cường	25/07/1994	Bình Thuận	9	6.4	6.5	5.0	0.0	0.0			Nam	D10C
03	Phạm Chí Công	18/02/1998	Bình Định	42	5.9	5.5	5.0	0.0	0.0			Nam	D10B
04	Nguyễn Thị Lệ Uyên	09/10/1992	Bình Thuận	32	6.1	5.0	4.0	4.5	0.0			Nữ	D4K
05	Huỳnh Ngọc Trường An	10/04/1999	Tp. Hồ Chí Minh	43	6.7	5.0	6.0	6.0	5.7	6.2	Trung bình khá	Nữ	D8C
06	Cao Thị Huệ	12/10/1991	Đắk Lắk	6	6.9	6.5	5.5	7.5	6.5	6.7	Trung bình khá	Nữ	D8H

Danh sách này có: 6 học sinh

Người lập

(Đã ký)

Vũ Thị Lý

Phòng đào tạo

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Thu

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2019

Hiệu trưởng

(Đã ký)

Tiến sĩ Đặng Văn Sáng

KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP

Ngành: Dược (Văn hóa)

Khóa thi: 19-25/01/2019

TT	Họ và tên học sinh		Ngày sinh	Nơi sinh	Tổng đvht thi lần 2	Điểm TB học tập	Điểm thi tốt nghiệp chuyên ngành			Điểm thi tốt nghiệp Văn hóa			Điểm trung bình thi tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp		Giới tính	Lớp
							Giáo dục chính trị	Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp	Thực hành nghề nghiệp	Toán	Hóa	Văn		Điểm TB XLTN	Xếp loại tốt nghiệp		
1	Nguyễn Ngọc	Huệ	02/11/1996	Tp. Hồ Chí Minh	54	6.2	7.5	4.0	5.0	8.5	8.5	6.0	0.0			Nữ	ASD8G
2	Đỗ Phước	Hiệp	05/03/1998	Tiền Giang	78	5.8	6.0	4.0	3.5	5.0	9.0	5.0	0.0			Nam	D10B
3	Hoàng Thị Thu	Hằng	19/01/1999	Tp. Hồ Chí Minh	48	6.2	6.0	4.0	4.5	8.0	7.5	6.5	0.0			Nữ	D10B
4	Nguyễn Ngọc	Trang	17/06/1999	Tp. Hồ Chí Minh	44	6.3	6.5	5.0	5.5	6.0	5.0	6.0	5.7	6.0	Trung bình khá	Nữ	D10B

Danh sách này có: 4 học sinh

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2019

Người lập

Phòng đào tạo

Hiệu trưởng

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Vũ Thị Lý

Nguyễn Thị Thanh Thu

Tiến sĩ Đặng Văn Sáng

KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP

Ngành: Sư phạm mầm non

Khóa thi ngày 19/01/2019

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Tổng đvht thi lần 2	Điểm TB học tập	Điểm thi tốt nghiệp				Xếp loại tốt nghiệp		Giới tính	Lớp	Ghi chú
						Giáo dục chính trị	Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp	Thực hành nghề nghiệp	Điểm trung bình	Điểm TB XHTN	Xếp loại tốt nghiệp			
1	Dương Thị Chinh	26/06/1996	Bắc Giang	3	7.6	7.0	7.5	7.5	7.3	7.5	Khá	Nữ	SPMN10B2	Thi l2 chính trị
2	Nguyễn Thị Hồng Loan	10/11/1987	Tp.Hồ Chí Minh	6	7.8	6.0	9.5	8.0	7.8	7.8	Khá	Nữ	SPMN10C	Thi l2 chính trị
3	Lê Thị Long	20/12/1996	Nghệ An	6	7.1	7.5	9.0	8.5	8.3	7.7	Khá	Nữ	SPMN10C	Thi l2 chính trị
4	Hoàng Thị Hồng Chuyên	10/12/1982	Cao Bằng	0	7.5	8.5	7.5	8.0	8.0	7.8	Khá	Nữ	SPMN11D-1N	Thi l2 chính trị

Danh sách này có: 04 học sinh

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2019

Người lập

Trưởng phòng đào tạo

Hiệu trưởng

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Vũ Thị Lý

Nguyễn Thị Thanh Thu

Tiến sĩ Đặng Văn Sáng

KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP

Ngành: Sư phạm mầm non (Văn hóa)

Khóa thi ngày 19/01/2019

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Tổng đvht thi lần 2	Điểm TB học tập	Điểm thi tốt nghiệp chuyên ngành			Điểm thi tốt nghiệp văn hóa			Điểm trung bình	Xếp loại tốt nghiệp		Giới tính	Lớp	Ghi chú
						Giáo dục chính trị	Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp	Thực hành nghề nghiệp	Toán	Hóa	Văn		Điểm TB XLTN	Xếp loại tốt nghiệp			
1	Trần Thị Uyên Thanh	05/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	14	7.0	4.0	8.5	7.5	8.0	5.5	6.5	0.0			Nữ	SPMN10B1	Thi L2 chính trị
2	Đỗ Thị Mỹ Sinh	12/05/1997	Bình Định	17	6.8	7.0	8.0	7.5	5.0	6.0	6.5	6.7	6.8	Trung bình khá	Nữ	SPMN10B1	Thi L2 Hóa, chính trị

Danh sách này có: 2 học sinh

Người lập

(Đã ký)

Vũ Thị Lý

Phòng đào tạo

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Thu

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2019

Hiệu trưởng

(Đã ký)

Tiến sĩ Đặng Văn Sáng

KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP

Ngành: Tin học ứng dụng

Ngày thi: 19/01/2019

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TB học tập	Tổng đvht thi lần 2	Điểm thi tốt nghiệp chuyên ngành			Điểm thi tốt nghiệp văn hóa			Điểm trung bình	Xếp loại tốt nghiệp		Giới tính	Lớp	Ghi chú
						Giáo dục chính trị	Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp	Thực hành nghề nghiệp	Toán	Hóa	Văn		Điểm TB XLTN	Xếp loại tốt nghiệp			
1	Lê Hoàng Trường Giang	08/11/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6.8	4	6.0	6.0	9.0	6.5	9.0	7.0	7.3	7.1	Khá	Nam	CNTT10A	Thi 12 chính trị
2	Phan Nhật Huy	08/12/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6.1	48	6.0	3.0	8.5				0.0			Nam	CNTT10A	Thi 12 chính trị
3	Bùi Minh Phước	25/09/1999	Ninh Bình	6.2	33	5.5	6.5	8.5	7.0	6.0	5.0	6.4	6.3	Trung bình khá	Nam	CNTT10A	Thi 12 chính trị

Danh sách này có: 3 học sinh

Tp.Hồ Chí Minh, ngày tháng 02 năm 2019

Người lập
(Đã ký)

Phòng đào tạo
(Đã ký)

Hiệu trưởng
(Đã ký)

Vũ Thị Lý

Nguyễn Thị Thanh Thu

Tiến sĩ Đặng Văn Sáng

KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP

Ngành: Y sĩ (Văn hóa)

Khóa thi: 19/01/2019

Stt	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Tổng đvht thi lần 2	Điểm TB học tập	Điểm thi tốt nghiệp chuyên ngành			Điểm thi tốt nghiệp Văn hóa			Điểm trung bình thi tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp		Lớp	Giới tính	Ghi chú
						Giáo dục chính trị	Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp	Thực hành nghề nghiệp	Toán	Hóa	Văn		Điểm TB XLTN	Xếp loại tốt nghiệp			
1	Trần Anh Tú	29/03/1997	Thái Bình	53	6.6	6.0	9.0	5.5				0.0	3.3		YS10C	Nam	Thi 12 chính trị

Danh sách này có: 01 học sinh

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2019

Người nhập điểm
(Đã ký)

Phòng đào tạo
(Đã ký)

Hiệu trưởng
(Đã ký)

Vũ Thị Lý

Nguyễn Thị Thanh Thu

Tiến sĩ Đặng Văn Sáng